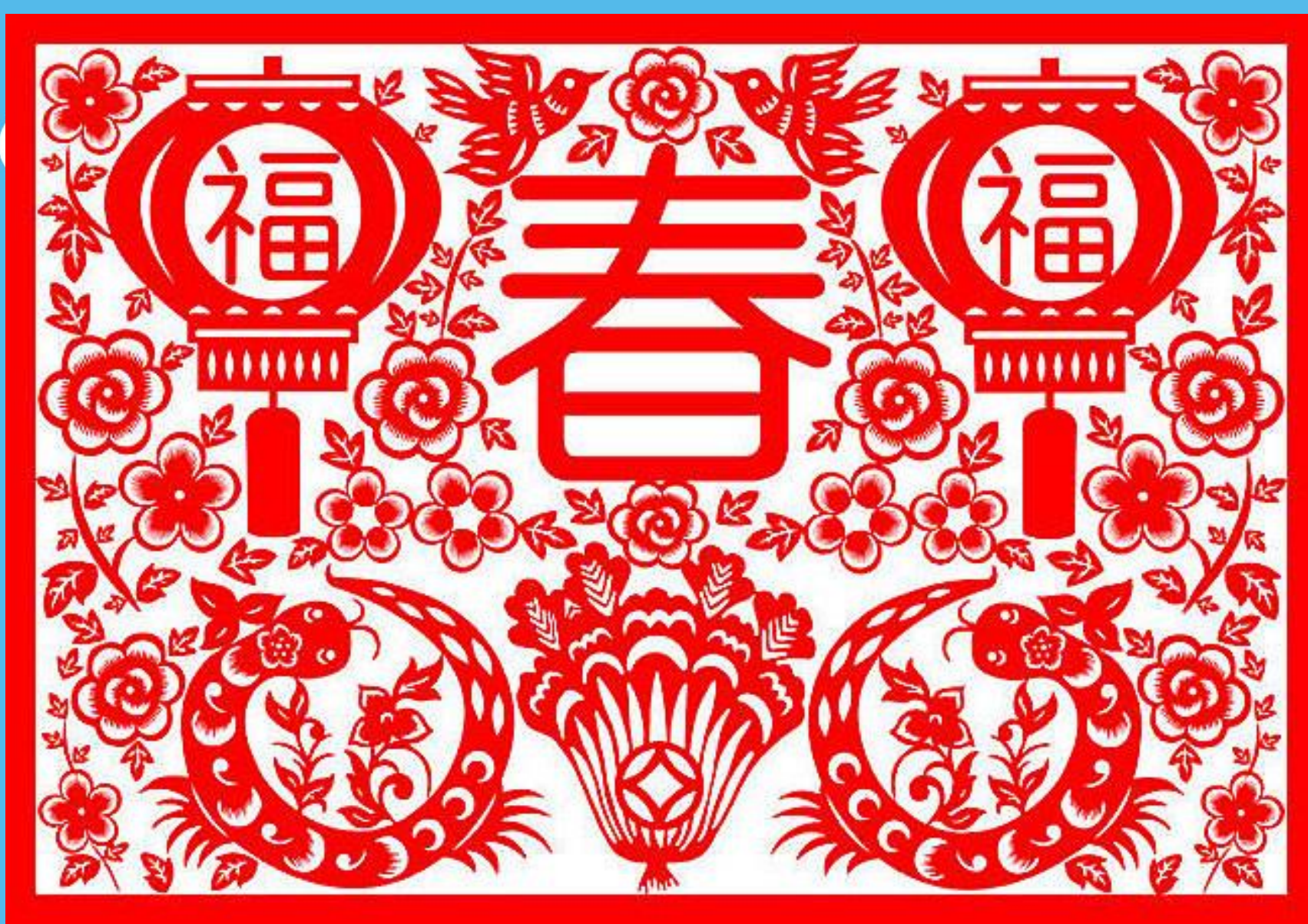




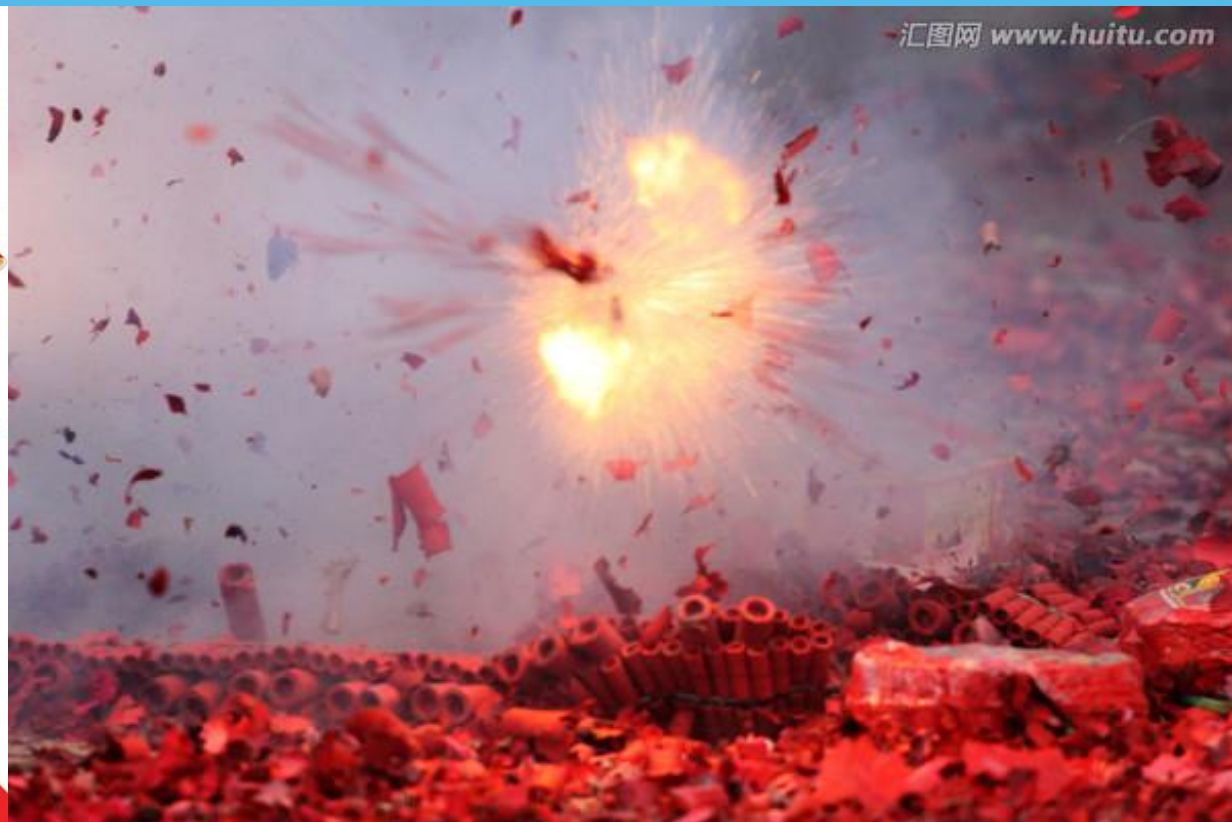
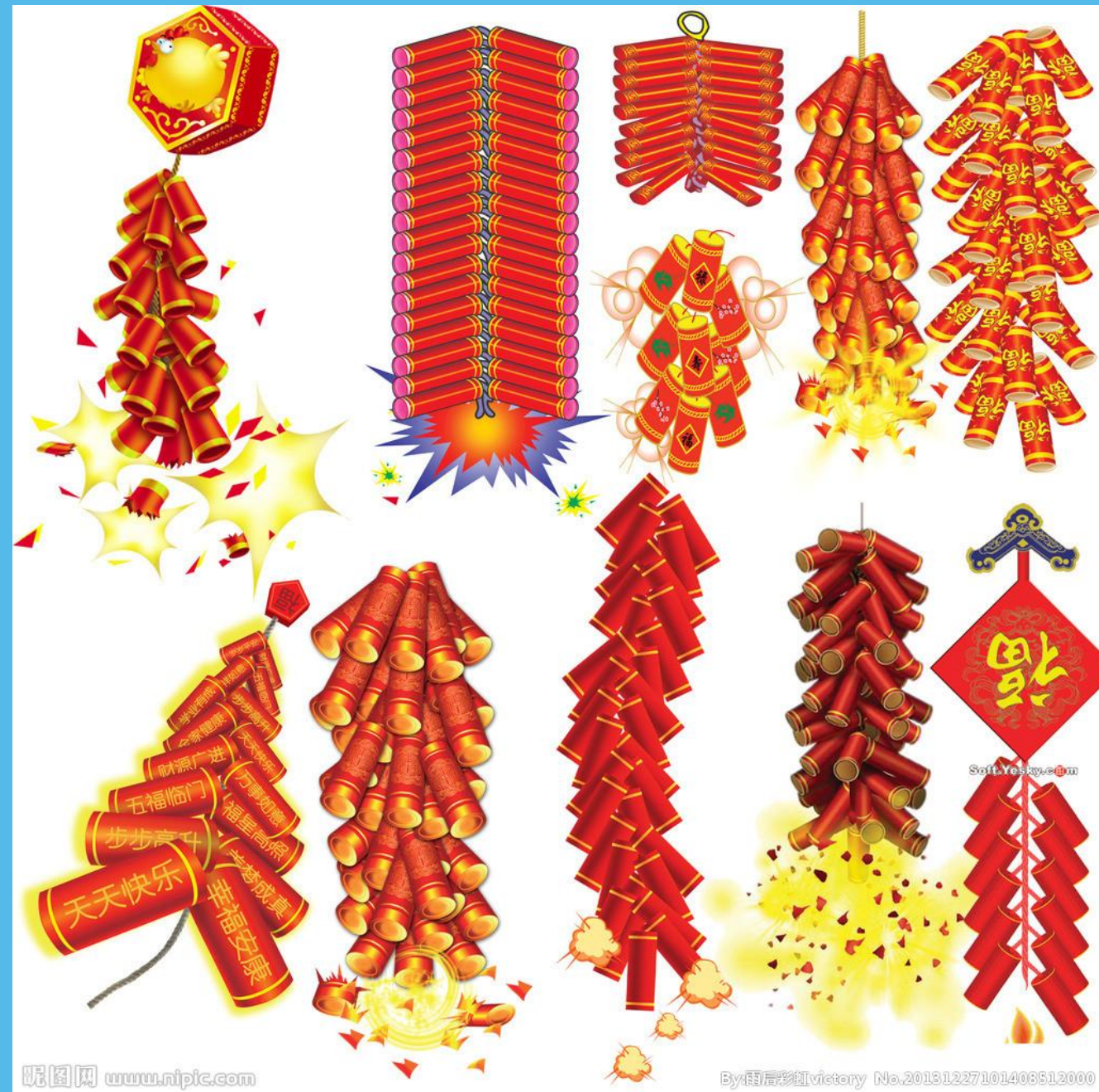
dì sì kè
第 四 课

nǐ qù nǎ ér

你 去 哪 儿



Chinese New



编号:20140305222926665332 汇图网正版商业图库(www.huitu.com) by:仗剑天涯

biān pào
鞭炮



Dragon





Spring Festival Couplets

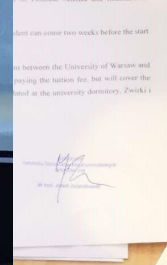


图网 ntpic.com/qqul51













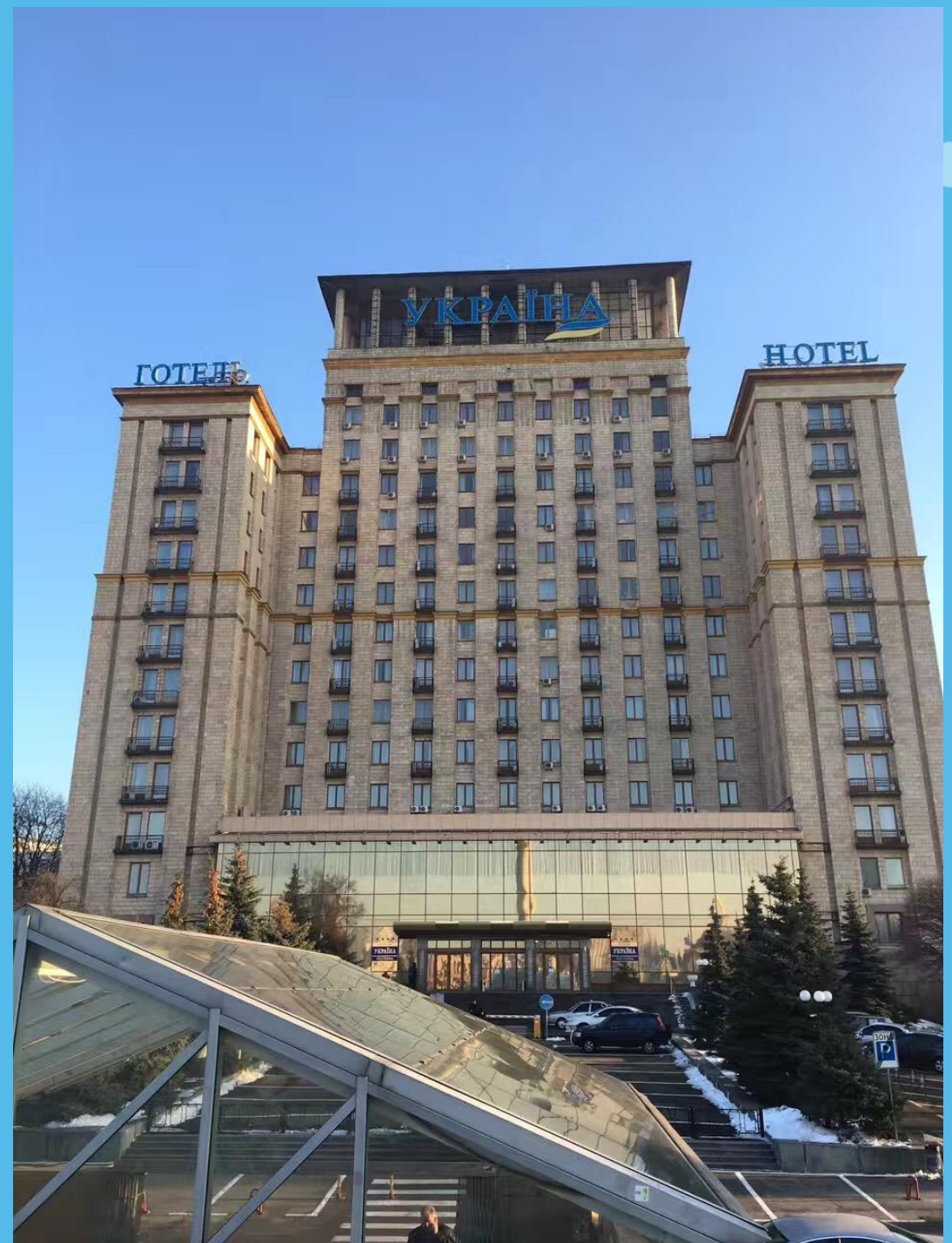
*З нагоди 25-ї річниці встановлення дипломатичних відносин
між КНР і Україною та традиційного китайського Нового року – Свята Весни
Надзвичайний та Повноважний Посол КНР в Україні
пан ДУ ВЕЙ
має честь запросити*

*о 18:30 17-го січня 2016 року (вівторок)
до готелю «Інтерконтиненталь», зал «GrandBallroom»*

*за адресою:
вул. В. Житомирська, 2-А*

*у разі відмови прохання
повідомити за тел. 253- 73- 71*

*Прохання мати дане запрошення при собі
Дане запрошення передбачене для однієї особи*





25



庆祝中华人民共和国

Приєм з наго

між Ки

традиційно

周

7年

新春招

и

иат

Укр

и та Ве







shēng mǔ 声 母



□Z

□C

□S



yùn mǔ 韵 母

□er

ua

uo

uai

□ui (uei)

uan

un (uen)

□uang

ueng

syllables



Z

□ zā

zá

zǎ

zà

□ zē

zé

zě

zè

□ zī

zí

zǐ

zì

□ zāi

zái

zǎi

zài

□ zēi

zéi

zěi

zèi



Z



● zāo záo zǎo zào

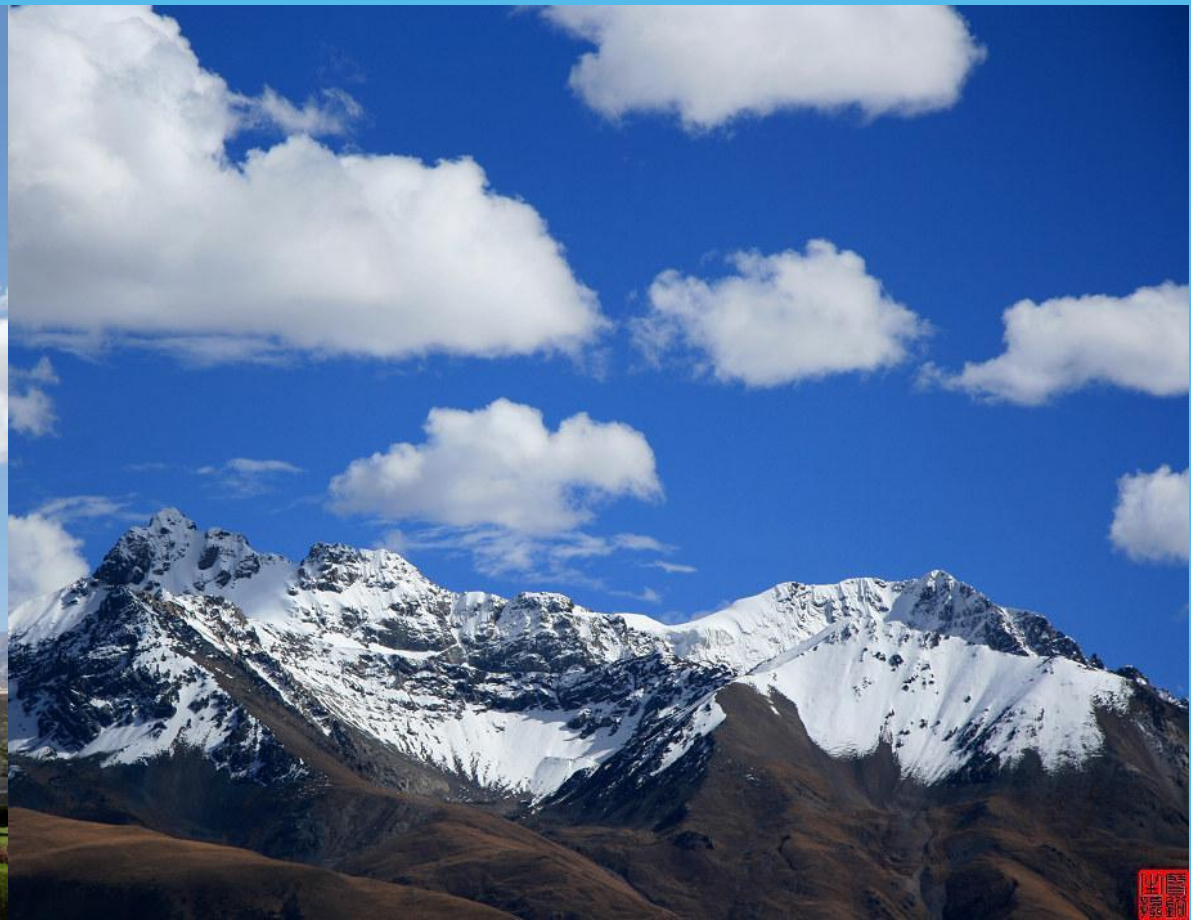
● zōu zóu zǒu zòu

● zān zán zǎn zàn

● zēn zén zěn zèn

Z

- zāng záng zǎng zàng
- zēng zéng zěng zèng
- zōng zóng zǒng zòng



Tibet

xī zàng
西 藏



C

□cā

cá

cǎ

cà

□cē

cé

cě

cè

□cī

cí

cǐ

cì

□cāi

cái

cǎi

cǎi

C

□ cāo cáo cǎo cào

□ cōu cóu cǒu còu

□ cān cán cǎn càn

□ cēn cén cěn cèn



C



● cāng cáng cǎng càng

● cēng céng cěng cèng

● cōng cóng cǒng cònɡ



S



ㄙㄚ̄

sá

sǎ

sà

ㄙㄝ̄

sé

sě

sè

ㄙㄧ̄

sí

sǐ

sì

ㄙㄞ̄

sái

sǎi

sǎi



S

□ sāo sáo sǎo sào

□ sōu sóu sǒu sòu

□ sān sán sǎn sàn

□ sēn sén sěn sèn



S



• sāng sàng sǎng sàng

• sēng séng sěng sèng

• sōng sóng sǒng sòng



Z



ㄗ zū

zú

zǔ

zù

ㄘ zuō

zuó

zuǒ

zuò

ㄘ zuī

zuí

zuǐ

zuì

ㄘ zuān

zuán

zuǎn

zuàn

ㄘ zūn

zún

zǔn

zùn

C

ㄘ cū

cú

cǔ

cù

ㄘ cuō

cuó

cuǒ

cuò

ㄘ cuī

cuí

cuǐ

cùi

ㄘ cuān

cuán

cuǎn

cuàn

ㄘ cūn

cún

cǔn

cùn



d



ㄉㄨㄛ

duó

duǒ

duò

ㄉㄨㄣ

duí

duǐ

duì

ㄉㄨㄢ

duán

duǎn

duàn

ㄉㄨㄣ

dún

dǔn

dùn

t

□tuō tuó tuǒ tuò

□tuī tuí tuǐ tuì

□tuān tuán tuǎn tuàn

□tūn tún tǔn tùn

n

□nuō

nuó

nuǒ

nuò

□nuān

nuán

nuǎn

nuàn

nuǎn nuǎn

暖 暖

- 梁静茹





□luō

luó

luǒ

luò

□luān

luán

luǎn

luàn

□lūn

lún

lǔn

lùn

g

ㄅguā

guá

guǎ

guà

ㄅguō

guó

guǒ

guò

ㄅguāi

guái

guǎi

guài

ㄅguī

guí

guǐ

guì



g

□ guān

guán

guǎn

guàn

□ gūn

gún

gǔn

gùn

□ guāng

guáng

guǎng

guàng



k



ㄅkuā

kuá

kuǎ

kuà

ㄅkuō

kuó

kuǒ

kuò

ㄅkuāi

kuái

kuǎi

kuài

ㄅkuī

kuí

kuǐ

kuì



k



□kuān

kuán

kuǎn

kuàn

□kūn

kún

kǔn

kùn

□kuāng

kuáng

kuǎng

kuàng



h



□ huā

huá

huǎ

huà

□ huō

huó

huǒ

huò

□ huāi

huái

huǎi

huài

□ huī

huí

huǐ

huì



h

□ huān

huán

huǎn

huàn

□ hūn

hún

hǔn

hùn

□ huāng

huáng

huǎng

huàng

W

□ wā

wá

wǎ

wà

□ wō

wó

wǒ

wò

□ wāi

wái

wǎi

wài

□ wēi

wéi

wěi

wèi



WOW



wā
哇



W



● wān wán wǎn wàn

● wēn wén wěn wèn

● wāng wáng wǎng wàng

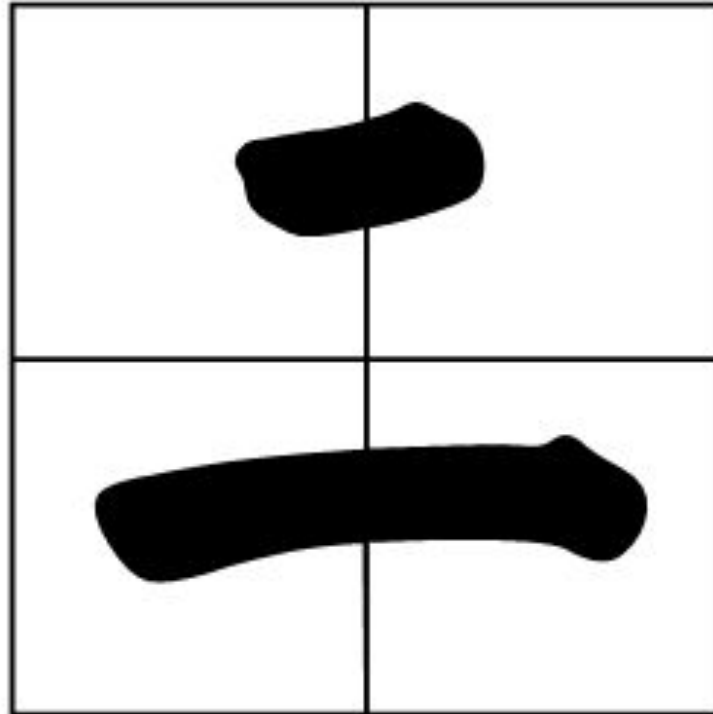
• • • ● **er** and retroflex final ● • • •

□ értóng

□ érzi

□ ěrjī

□ èrbǎi



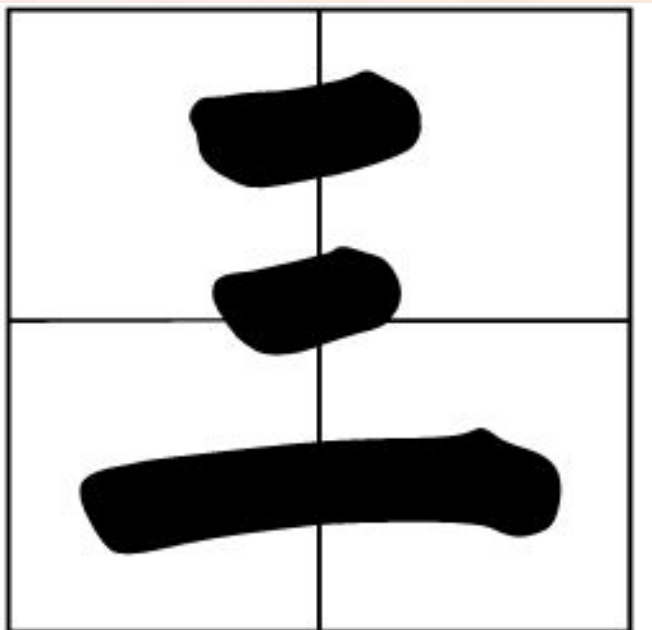
ère

numeral

two



3



sān

sān xīng
三星



SAMSUNG
Galaxy
S6 edge



SAMSUNG
Galaxy
S6



xīng

星

star

xīng xing

星 星

qī

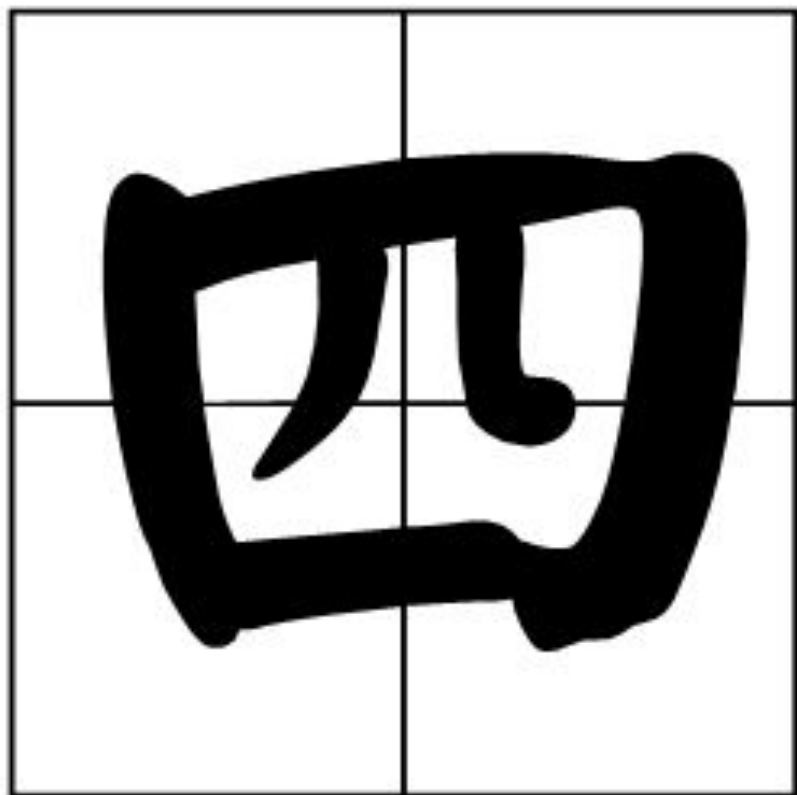
期

period

星期日/天

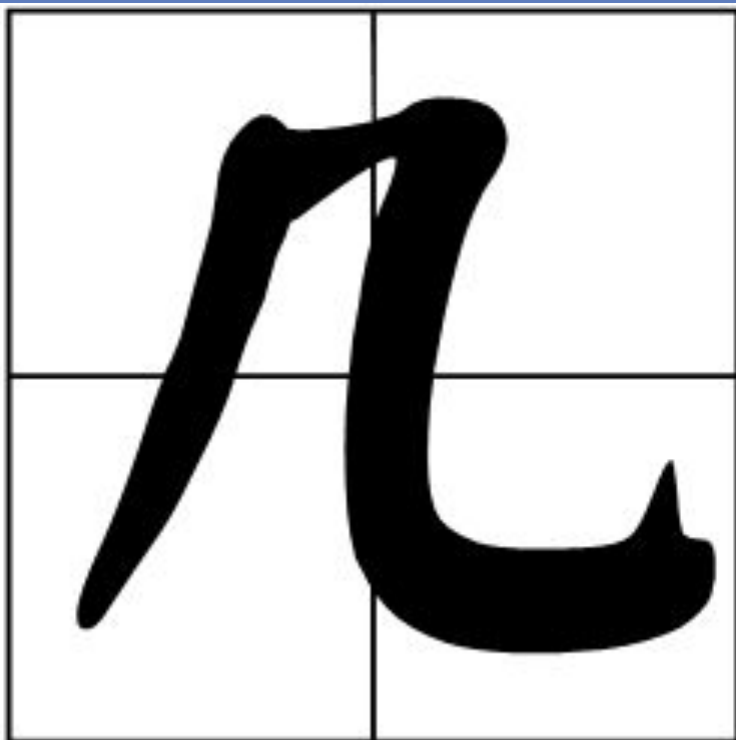
Sunday

sì



four

jǐ



pronoun

how many;
how much;
what;
several; some

xīng

qī

jǐ

星

期

几

?

What day is it?

xīng

qī

星

期

yī 一

Monday

èr 二

Tuesday

sān 三

Wednesday

sì 四

Thursday

wǔ 五

Friday

liù 六

Saturday

rì tiān

日 / 天

Sunday

□ "er" combines with other vowels into a retroflex final. The writing of retroflex final is that putting "r" behind of the original vowels and the writing of Chinese characters is that putting "JL" behind of the original characters (sometimes "JL" can be omitted).



□ e.g.

□ huàr (画儿)

nǎr (哪儿)

wánr (玩儿)

□ kérr (壳儿)

guǎnr (馆儿)

tàor (套儿)

□ xīnr (芯儿)

hàor (号儿)

wèir (味儿)



nà

那

ér

儿

pronoun
: there



nǎ

ér

哪

儿

?

pronoun: where

Rule of Writing

If a syllable begins with “u”, “u” must be changed into “w”.

□ ua - wa uo - wo uai - wai uei - wei

□ uan - wan uen - wen uang - wang

• syllable-dividing marks •

□ When **a**, **o**, and **e** are connected at the back of the other syllables and the syllable boundaries are mixed, we should use syllable-dividing marks between syllables.



□e.g.

□fān ' àn

fāng ' àn



xī ' ān

□kù ' ài

yú ' é

pí ' ǎo

□dìng ' é

shàng ' è

zuó

tiān

jīn tiān

今天

míng

tiān

昨

天

明

天

yesterday

today

tomorrow

Wǒ

我

I, me

Possessive

my → wǒ de

我的

his →

tā de

他的

her →

tā de

她的

its →

tā de

它的

For example:

my letter/**money**

wǒ de xìn
我 的 信

wǒ de qián
我 的 钱

his letter / **money**

tā de xìn
他 的 信

tā de qián
他 的 钱

her letter / **money**

tā de xìn
她 的 信

tā de qián
她 的 钱

huí



v. back; go back;
come back



places

xué

xiào

学

校

school



Exercises

go back to school

huí xué xiào

回 学 校

go back to the post
office

huí yóu jú

回 邮 局

go back to the bank

huí yín háng

回 银 行

xiǎo

小

xué

学



primary /
elementary school

zhōng

中

xué

学



junior high school /
senior high school /
middle school

dà

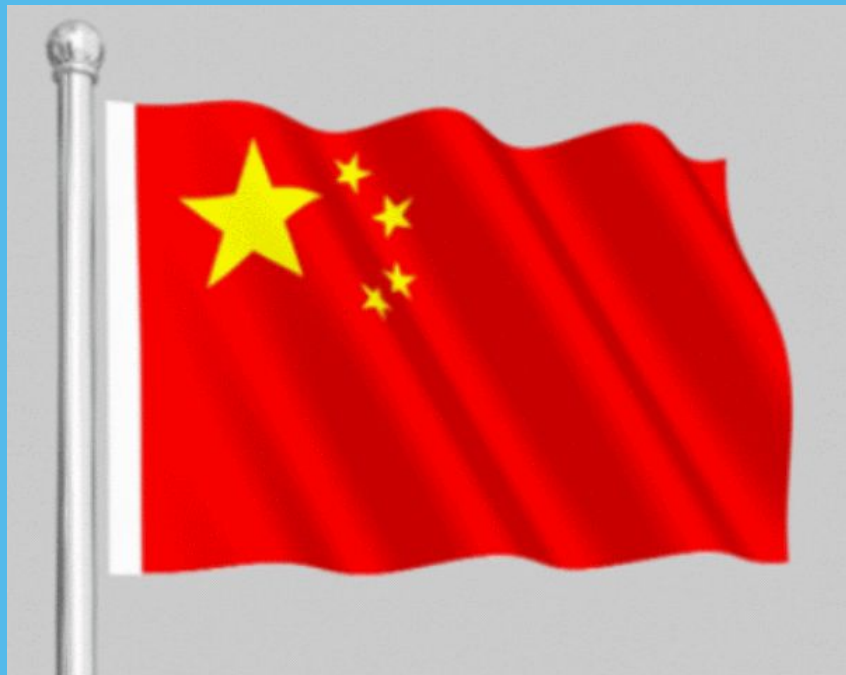
大

xué

学



university / college
/ campus



zhōng guó

中

国



China

zài

再

jiàn

见

meet

again

bài bài

拜 拜



duì bù qǐ
对不起

méi guān xi
没关系

sorry~





guān



- ① n. relation;
matter
- ② v. close



tiān ' ān mén

天

安

eave

门

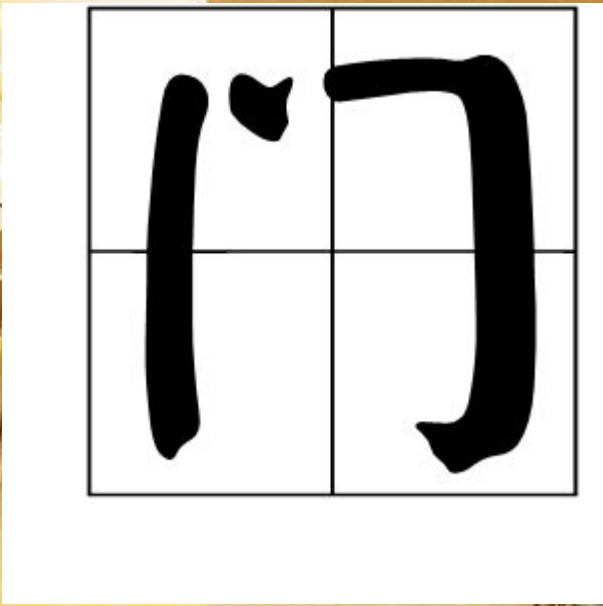




traditional
door

mén

門



mén

n



close the door

guān mén

关 门